

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: ~~7~~16 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát,
lập điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải
tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009 về phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 24/4/2013 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 1/12/2008 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng đường cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2030; Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 phê duyệt quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam; Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 15/02/2012 phê duyệt quy hoạch chi tiết đường Hồ Chí Minh; Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020; Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2012/TTLT-BGTVT-BKHĐT ngày

17/01/2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nội dung, trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 4123/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 đến 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4064/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch lập quy hoạch giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 520/SKHĐT-QH ngày 23/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tên dự án: Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

II. Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch: Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa.

III. Phạm vi và thời kỳ điều chỉnh quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu: trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá
- Thời kỳ lập quy hoạch: đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

IV. Mục tiêu, yêu cầu và các kết quả lập quy hoạch

1. Mục tiêu

Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa phù hợp với Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam, các quy hoạch giao thông vận tải chuyên ngành được Trung ương phê duyệt; phù hợp với yêu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và đáp ứng nhu cầu giao thông vận tải trên địa bàn.

2. Yêu cầu

Để thực hiện được mục tiêu như trên, yêu cầu các nội dung cụ thể phải thực hiện trong quy hoạch như sau:

- Điều tra cơ bản và khảo sát thực tế hiện trạng kinh tế - xã hội và giao thông vận tải:

- + Thu thập tài liệu, hồ sơ về hiện trạng và quy hoạch có liên quan;
- + Thu thập, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng

lân cận thời kỳ 2010-2015;

+ Điều tra số liệu thực trạng mạng lưới, hạ tầng, phương tiện, khối lượng vận tải...;

- Điều tra, khảo sát, đo vẽ bổ sung và dự báo nhu cầu giao thông.

+ Sử dụng thiết bị GPS đo vẽ bổ sung kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh mới được đầu tư xây dựng giai đoạn 2011-2015, chưa có trên bản đồ của Nhà nước; dự kiến đo vẽ bổ sung khoảng 200km quốc lộ, 450km đường tỉnh, 350km đường huyện và khoảng 50 công trình (cầu, bến xe, bãi đỗ..);

+ Điều tra lưu lượng giao thông đường bộ hiện tại ở 12 trạm (quốc lộ 1A, QL10, QL45, QL47, đường tỉnh lộ 522, trục đô thị Thanh Hóa – Sầm Sơn...

- Làm việc, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, tiềm năng về giao thông vận tải của tỉnh Thanh Hóa trong điều kiện mới, trong mối quan hệ với cả nước và vùng Bắc Trung bộ;

- Dự báo nhu cầu giao thông vận tải;

- Xây dựng, luận chứng, đề xuất các phương án điều chỉnh quy hoạch tổng thể, quy hoạch từng phân ngành giao thông vận tải đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng;

- Danh mục ưu tiên đầu tư, dự kiến vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư;

- Thiết kế, xây dựng bản đồ hiện trạng và quy hoạch;

- Đề xuất các giải pháp, thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

3. Kết quả của lập quy hoạch

Kết quả của lập quy hoạch phải đề xuất được các nội dung sau:

- Có phương án quy hoạch tổng thể và từng chuyên ngành GTVT trên địa bàn tỉnh, thể hiện qua thuyết minh và bản đồ toàn tỉnh.

- Có phương án về quy mô đầu tư theo 2 giai đoạn của quy hoạch đối với các kết cấu hạ tầng GTVT chính trên địa bàn tỉnh.

- Có phương án về vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với phương án quy hoạch và thực tế nguồn vốn.

- Có danh mục ưu tiên đầu tư các kết cấu hạ tầng giao thông chính.

V. Cấu trúc nội dung, thuyết minh báo cáo

Phần mở đầu

- Sự cần thiết lập quy hoạch.

- Căn cứ lập quy hoạch

- Đối tượng, phạm vi và mục tiêu quy hoạch

Phần thứ nhất

Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá

I. Điều kiện tự nhiên

Phân tích vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên nhằm xác định những lợi thế, hạn chế cho việc phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, phát triển sản phẩm hàng hóa, tiềm năng du lịch

1. Vị trí địa lý

2. Tài nguyên đất
3. Tài nguyên khoáng sản
4. Tài nguyên nước
5. Thời tiết khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn
6. Phân tích vị trí, vai trò của hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh đối với việc đảm bảo quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, văn hóa trong khu vực cũng như đối với nền kinh tế cả nước.

II. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tổ chức hành chính; Dân số, lao động: tình hình diễn biến về dân số (tốc độ tăng bình quân hàng năm, mật độ dân số trong tỉnh, sự phân bố dân cư,...); đánh giá lực lượng lao động cả về số lượng và chất lượng...

- Hiện trạng phát triển kinh tế: Tốc độ tăng trưởng; tỉ trọng các ngành trong GRDP của tỉnh. Phân tích, đánh giá về chuyển đổi, cơ cấu kinh tế của tỉnh: ngành nông, lâm, ngư nghiệp; sản xuất công nghiệp, xây dựng; lĩnh vực du lịch, dịch vụ; tình hình văn hóa, quốc phòng an ninh.

III. Hiện trạng giao thông vận tải

1. Tổng quan về hệ thống giao thông vận tải

- Giới thiệu tổng quan về vị trí, vai trò của giao thông vận tải, các phương thức vận tải có trên địa bàn tỉnh, vai trò và ưu thế của từng phương thức vận tải.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng cấu trúc mạng lưới giao thông.

- Tổng quan về phát triển vận tải.

2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

a) Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ

- Hiện trạng các quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh (vị trí, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, nền, mặt, chất lượng, các công trình trên tuyến,...), lưu lượng giao thông trên các tuyến.

- Hiện trạng đường đô thị, đường giao thông nông thôn.

- Mật độ đường giao thông (như km/km², km/1000 dân), có so sánh với các tỉnh trong vùng.

- Hiện trạng các bến, bãi đỗ xe (số lượng, vị trí, năng lực các bến xe).

b) Hiện trạng giao thông đường sắt

- Hiện trạng các tuyến đường sắt (vị trí, chiều dài, khổ đường,...).

- Hiện trạng các ga đường sắt (vị trí, năng lực, cơ sở vật chất,...).

c) Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

- Các tuyến đường thủy nội địa do trung ương quản lý, các tuyến do địa phương quản lý (khả năng vận tải trên các đoạn, tuyến đường thủy nội địa, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, tiêu chuẩn kỹ thuật, phao tiêu báo hiệu,...).

- Các cảng, bến, bãi (vị trí, năng lực hiện tại, cơ sở vật chất,...).

d) Hiện trạng hàng không (cảng hàng không, sân bay): cấp hạng cảng hàng không, sân bay, số đường hạ cất cánh, chiều dài, chiều rộng đường cất, hạ cánh, diện tích nhà ga, năng lực thiết kế, số lượng hàng hóa, hành khách thông qua các năm,...

đ) Hiện trạng giao thông đường biển (luồng tuyến, kết cấu hạ tầng cảng biển):

- Đặc trưng kỹ thuật, tình trạng các luồng tàu, phao tiêu báo hiệu.

- Các cảng, bến chính, các đặc trưng kỹ thuật: số cầu tàu, chiều dài cầu tàu và độ sâu, cỡ tàu ra vào được, lượng hàng qua cảng so với năng lực thiết kế.

3. Hiện trạng hoạt động khai thác vận tải

- Hiện trạng tổ chức, khai thác vận tải (khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa và hành khách phân theo ngành và theo thành phần kinh tế).

- Hiện trạng khai thác vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải hàng không, vận tải biển), khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải có trên địa bàn tỉnh.

- Hiện trạng phương tiện vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải hàng không, vận tải biển,...).

- Hiện trạng các trung tâm đăng kiểm, đào tạo sát hạch lái xe, công nghiệp giao thông vận tải

4. Tình hình trật tự an toàn giao thông và bảo vệ môi trường

- Kết quả về đảm bảo an toàn giao thông; Phân tích tình hình tai nạn giao thông (số vụ, số người chết, số người bị thương, nguyên nhân gây tai nạn giao thông,...).

- Hiện trạng công tác đảm bảo môi trường trong giao thông, vận tải

IV. Đánh giá, phân tích kết quả thực hiện quy hoạch (Phân tích, đánh giá, so sánh kết quả thực hiện với các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt)

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông;

- Phát triển vận tải;

- Phát triển công nghiệp vận tải,

- Phát triển phương tiện vận tải

- Trung tâm đăng kiểm và đào tạo sát hạch lái xe;

- An toàn giao thông và bảo vệ môi trường

Phần thứ hai

Dự báo nhu cầu vận tải và xây dựng phương án quy hoạch

I. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Định hướng phát triển các mục tiêu chủ yếu.

- Định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ yếu (tốc độ tăng trưởng của các ngành nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp; ngành công nghiệp, xây dựng; ngành du lịch, dịch vụ; văn hoá - xã hội).

II. Dự báo nhu cầu vận tải

1. Phương pháp dự báo

2. Kết quả dự báo

- Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa (tổng khối lượng vận tải hàng hóa, khối lượng hàng hóa một số mặt hàng chính, các đầu mối vận tải, cảng biển, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cảng hàng không,...).

- Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hành khách (hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh, quốc tế; hành khách thông qua tỉnh, vận tải hành khách công cộng,...).

- Mật độ vận tải trên các tuyến chính, lưu lượng lớn.

- Kết quả dự báo phương tiện vận tải.

III. Xây dựng các phương án và luận chứng phương án chọn

Phần thứ ba

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

I. Quan điểm phát triển

Xây dựng hệ thống các quan điểm phát triển có tính khái quát cao, là cơ sở để đề ra mục tiêu, các phương án và giải pháp thực hiện quy hoạch. Các quan điểm phải phù hợp với các nghị quyết của tỉnh ủy, hội đồng nhân dân tỉnh, định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải cả nước, chuyên ngành đã được Thủ tướng, Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

II. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

2. Mục tiêu cụ thể: Phân kỳ theo giai đoạn đến năm 2020, 2025 và định hướng đến năm 2030. Xây dựng mục tiêu cho toàn ngành, các chuyên ngành vận tải và các lĩnh vực hoạt động; xác định rõ khu vực, lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông;
- Phát triển vận tải;
- Phát triển công nghiệp vận tải,
- Phát triển phương tiện
- Trung tâm đăng kiểm và đào tạo sát hạch lái xe;
- An toàn giao thông và môi trường

III. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

1. Giao thông đường bộ

- Các tuyến đường cao tốc, quốc lộ do trung ương quản lý và quy hoạch (cập nhật theo các quyết định, văn bản chỉ đạo điều hành của Trung ương).
- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh, đường vành đai, một số đường trục chính trong đô thị.
- Định hướng phát triển giao thông nông thôn.
- Quy hoạch các bến, bãi đỗ xe.
- Quy hoạch kết nối các tuyến đường do địa phương quản lý với các tuyến đã được Trung ương quy hoạch.

2. Giao thông đường sắt

3. Giao thông đường thủy nội địa

- Các tuyến đường thủy nội địa, các cảng đường thủy nội địa do Trung ương quản lý và quy hoạch.
- Quy hoạch tuyến đường thủy nội địa, các bến, cảng đường thủy nội địa địa phương.

4. Cảng hàng không, sân bay

5. Cảng biển, luồng hàng hải

IV. Phát triển vận tải

1. Vận tải hành khách (Hành khách liên tỉnh, nội tỉnh, vận tải quốc tế, xe buýt, tắc xi,...)

2. Vận tải hàng hóa (các luồng tuyến hàng hóa chính, trung tâm phân phối hàng hóa, ICD,...)

3. Phương tiện vận tải

4. Phát triển các trung tâm đăng kiểm, đào tạo, sát hạch lái xe, công nghiệp giao thông vận tải

V. Quy hoạch quỹ đất dành cho giao thông vận tải

Đất dùng cho kết cấu hạ tầng giao thông các chuyên ngành đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển, hàng không; đất dùng cho các nhà ga, bến cảng, sân bay, bến xe, bãi đỗ,...

VI. An toàn giao thông và môi trường

1. An toàn giao thông

2. Bảo vệ môi trường trong quy hoạch

Đánh giá tác động của các phương án quy hoạch đối với môi trường và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường.

+ Đánh giá khái quát hiện trạng môi trường có liên quan đến quy hoạch.

+ Dự báo tác động/ảnh hưởng của quy hoạch tới môi trường trong giai đoạn thực hiện quy hoạch.

+ Định hướng các mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường.

+ Phương hướng nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường.

VII. Nhu cầu vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông, gồm cả vốn bảo trì; vốn đầu tư cho vận tải; vốn đầu tư cho công nghiệp giao thông vận tải...); phân theo nguồn vốn.

- Phân kỳ vốn đầu tư.

VIII. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.

Phần thứ tư

Cơ chế chính sách và giải pháp thực hiện quy hoạch

Phần thứ năm

Tổ chức thực hiện

- Phân công phối hợp các ngành thực hiện quy hoạch.

- Công bố quy hoạch

Kết luận và kiến nghị

Kiến nghị đối với Chính phủ, các bộ, ngành trung ương.

Kiến nghị đối với tỉnh.

VI. Sản phẩm dự án quy hoạch (Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Báo cáo tóm tắt; Báo cáo chuyên đề; hệ thống bảng biểu số liệu; bản đồ hiện trạng; bản đồ quy hoạch,...).

VII. Thời gian thực hiện: Sau 04 tháng kể từ khi Đề cương, nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch được phê duyệt.

VIII. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập Điều chỉnh Quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch: UBND tỉnh Thanh Hóa

2. Cơ quan thực hiện: Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa.

3. Cơ quan thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư

4. Cơ quan tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch: Lựa chọn theo quy định của pháp luật hiện hành.

IX. Tổng dự toán: 1.067.550.000 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

- Nguồn vốn: Nguồn vốn từ nguồn sự nghiệp kinh tế dành cho các dự án quy hoạch.

- Thời gian thực hiện: Năm 2016 - 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải căn cứ nội dung đề cương, nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, có trách nhiệm giải quyết các công việc liên quan đến ngành mình, đơn vị mình; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tạo điều kiện cho Sở Giao thông vận tải triển khai thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để th/h);
- Lưu: VT, KTTTC.


KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
[Handwritten signature]
Lê Anh Tuấn

Phụ lục 1: Tổng hợp dự toán kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 316/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Tỷ lệ (%)	Dự toán
A	Chi phí quy hoạch tính theo Thông tư 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư		574.370.160
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ và dự toán	2,5	14.359.254
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,5	8.615.552
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	1	5.743.702
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	84	482.470.934
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	7	40.205.911
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4	22.974.806
3	Chi phí khảo sát thực địa	20	114.874.032
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53	304.416.185
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1	5.743.702
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của cả nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	3	17.231.105
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển ngành của tỉnh	4	22.974.806
4.4	Nghiên cứu mục tiêu, quan điểm phát triển	3	17.231.105
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6	34.462.210
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20	114.874.032
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5	28.718.508
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1	5.743.702
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1	5.743.702
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5	8.615.552
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4	22.974.806
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5	8.615.552
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3	17.231.105
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3	17.231.105
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	8	45.949.613
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1	5.743.702

	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6	34.462.210
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6	3.446.221
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2	1.148.740
	d) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2	1.148.740
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8	45.949.613
III	Chi phí khác	13,5	77.539.972
1	Chi phí quản lý dự án	4,0	22.974.806
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,5	8.615.552
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,5	25.846.657
4	Chi phí công bố quy hoạch	3,5	20.102.956
B	Chi phí bổ sung ngoài Thông tư 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư		404.487.011
I	Chi phí khảo sát, đo vẽ, bổ sung bản đồ các tuyến mới được xây dựng từ năm 2011 đến nay (sử dụng thiết bị GPS)		182.530.115
II	Chi phí điều tra lưu lượng giao thông đường cấp III, IV (10 trạm), đường cấp V, VI (2 trạm)		149.729.196
III	Chi phí mua tài liệu, hội thảo, thuê chuyên gia về luận chứng phương án - dự báo phát triển GTVT gắn với trung tâm logistics để phát triển các phương thức giao thông đường bộ, thủy, hàng không,...		72.227.700
IV	Chi phí lập báo cáo môi trường chiến lược		0
C	Thuế VAT = [II(A) + B]x10%	10,0	88.695.795
	Tổng cộng chi phí sau thuế = A+B+C		1.067.550.000